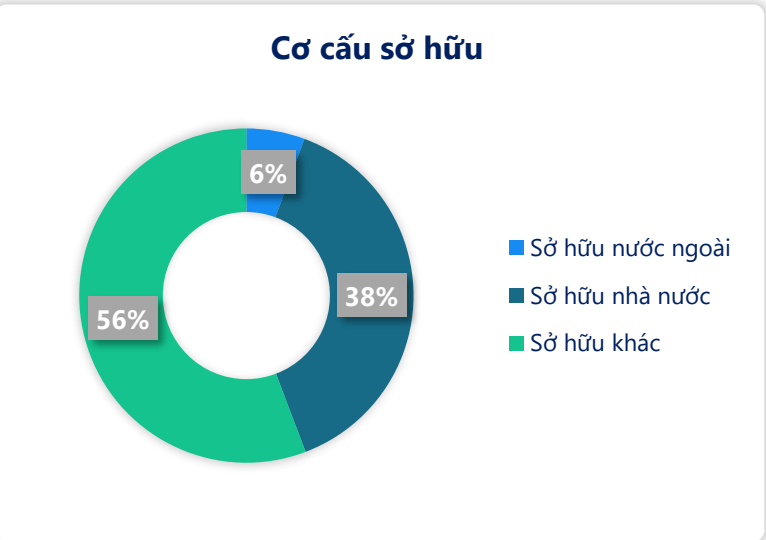
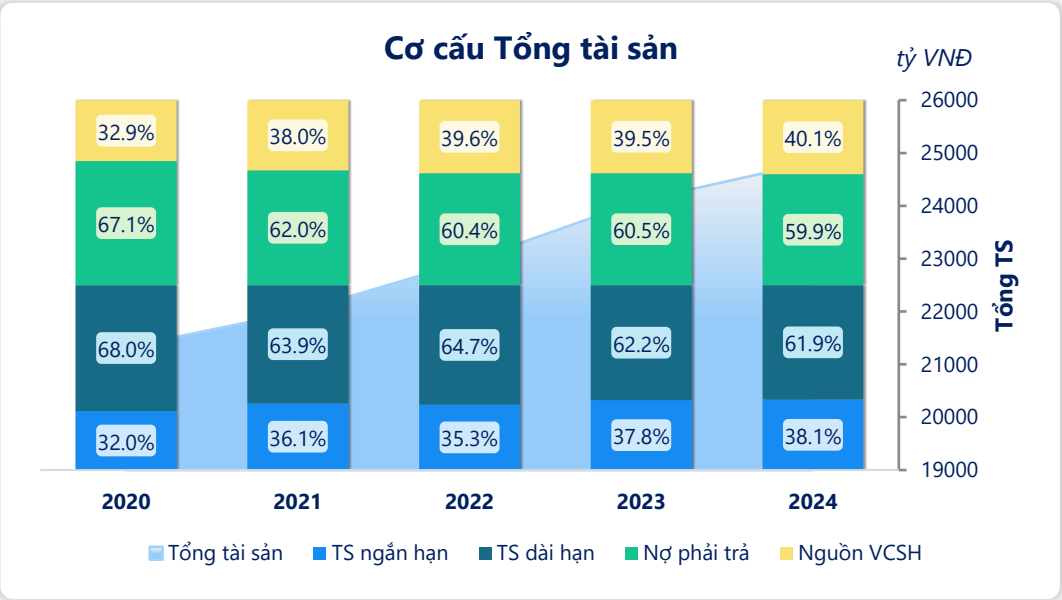


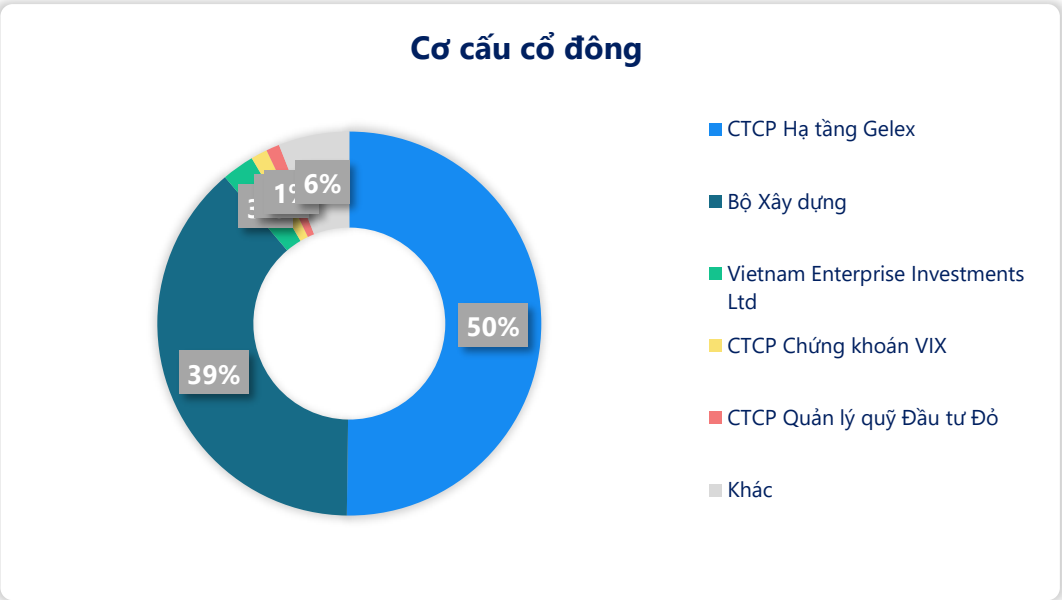
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		44,950		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		58,149		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		38,151		
SL cổ phiếu LH		448,350,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,361,140		
% sở hữu nước ngoài		5.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		9,920		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		20,153		
P/E		18.2		
EPS		2,464		
	YTD	1T	3T	6T
VGC		5.5%	7.7%	-12.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VGC** năm 2024 tăng trưởng **3.02%** so với năm trước, đạt **24,827** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

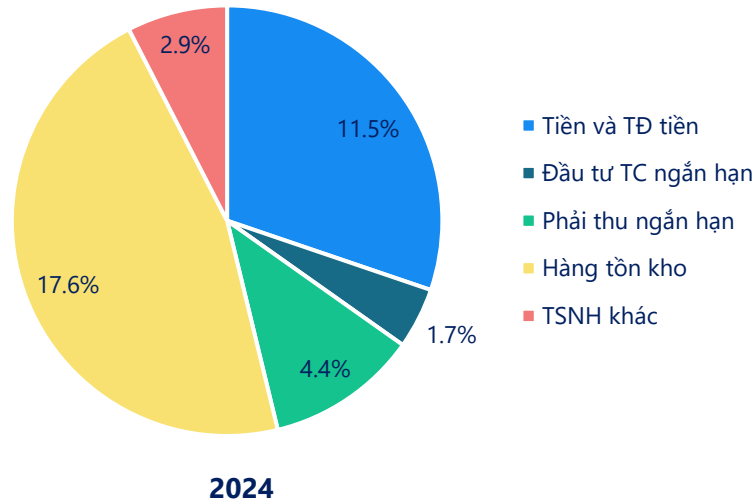
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



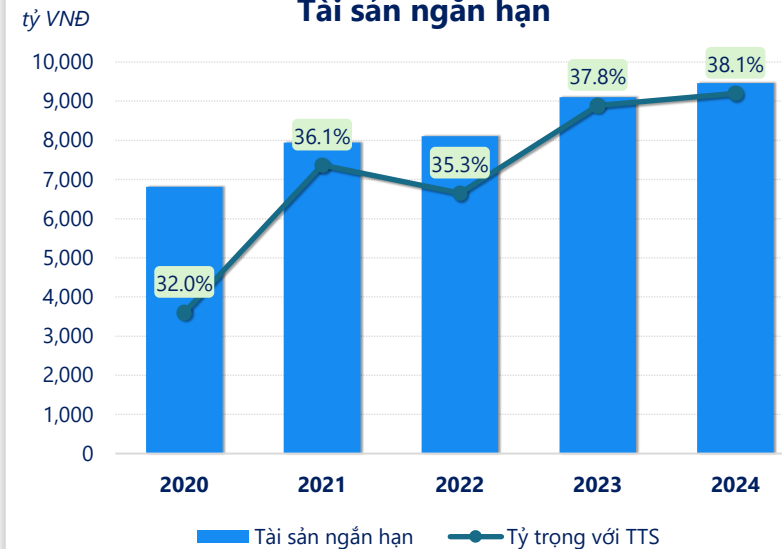
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.65%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Hạ tầng Gelex** sở hữu **50.2%**, lớn thứ 2 là Bộ Xây dựng nắm giữ 38.6% và đứng thứ 3 là Vietnam Enterprise Investments Ltd nắm giữ 2.73%.

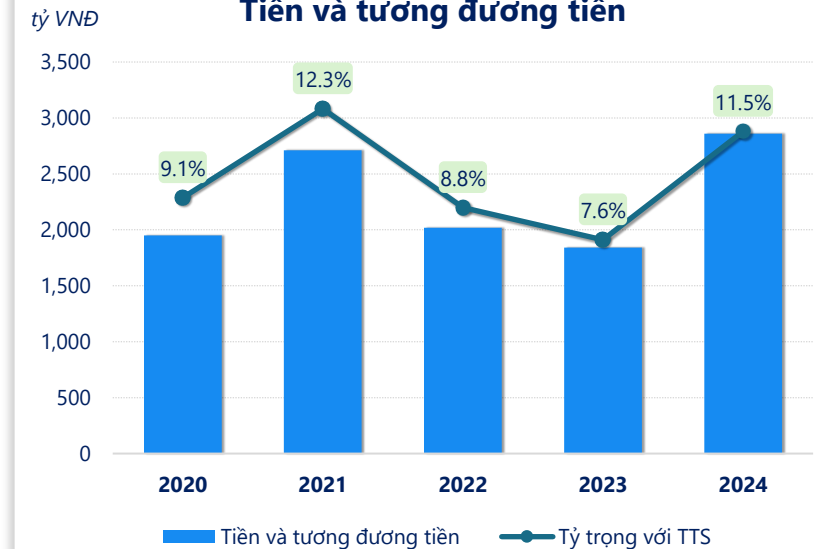
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



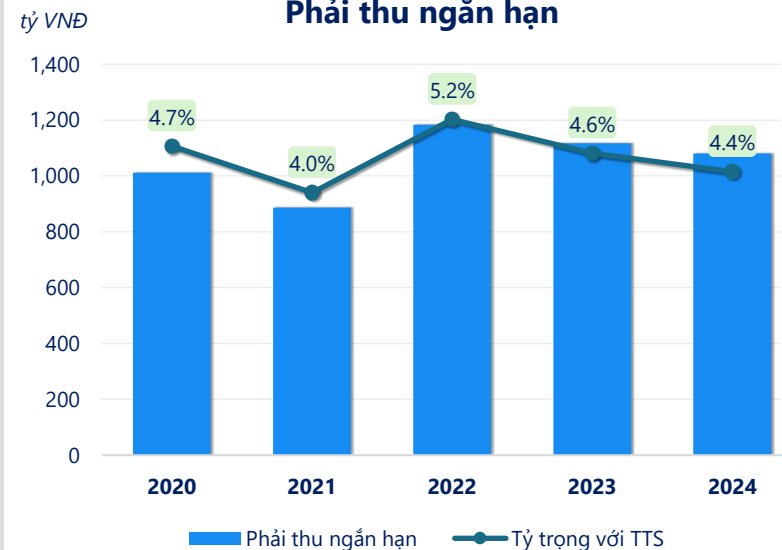
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



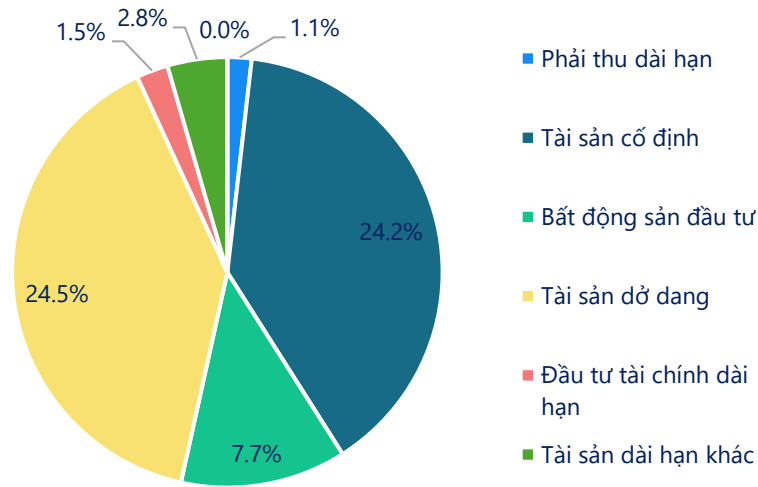
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGC đạt **9,464** tỷ đồng, tăng trưởng **3.95%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



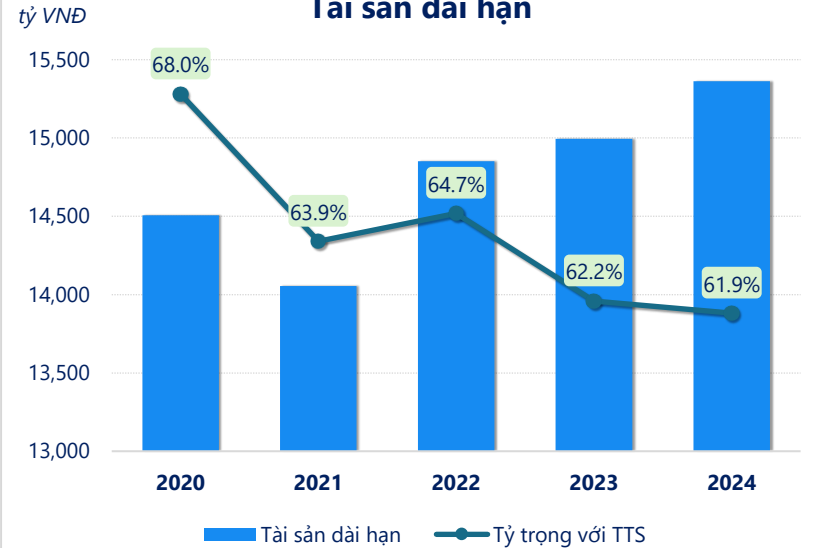
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.45%** so với năm trước và đạt **15,363** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **61.9%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **24.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 24.2%.

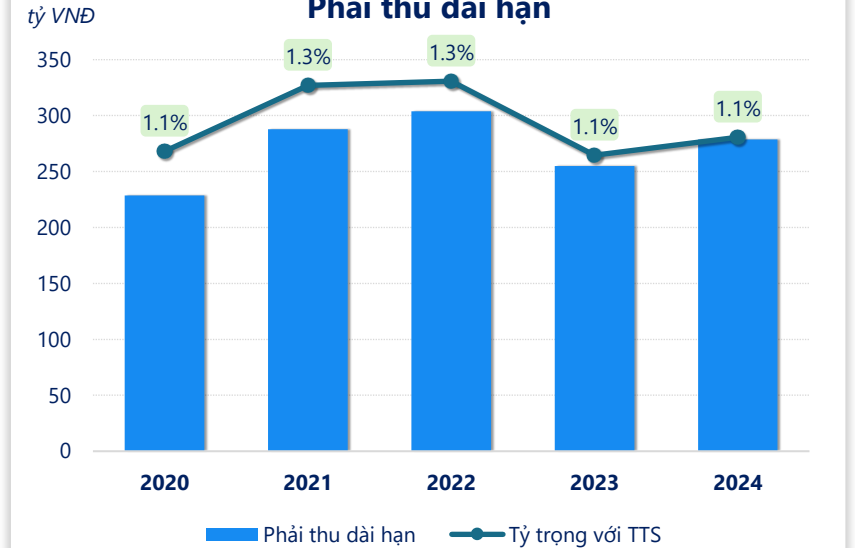
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



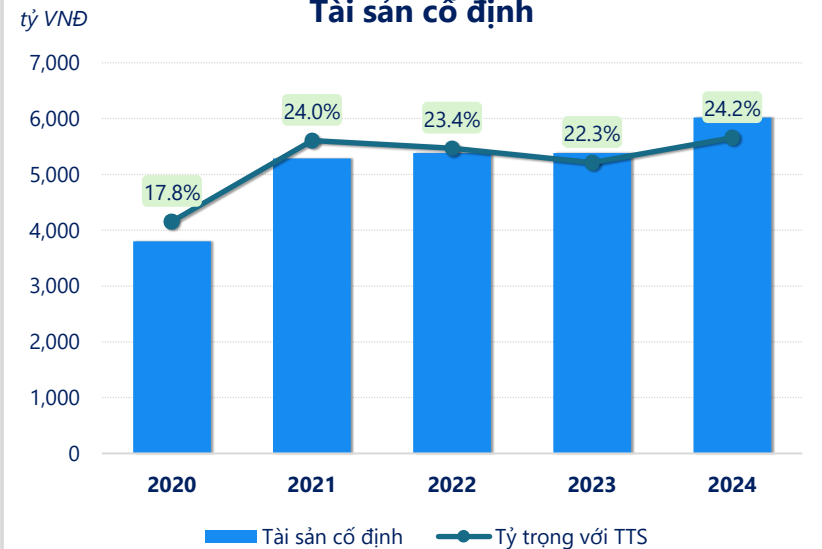
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



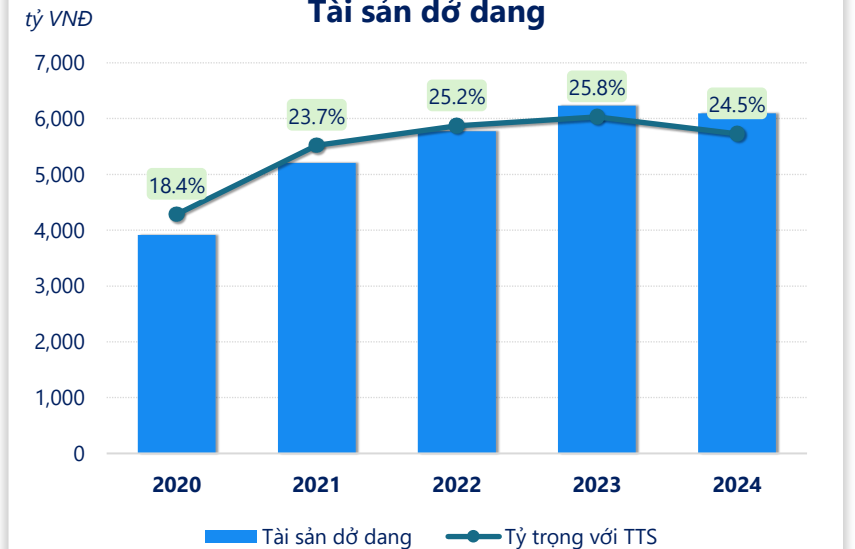
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

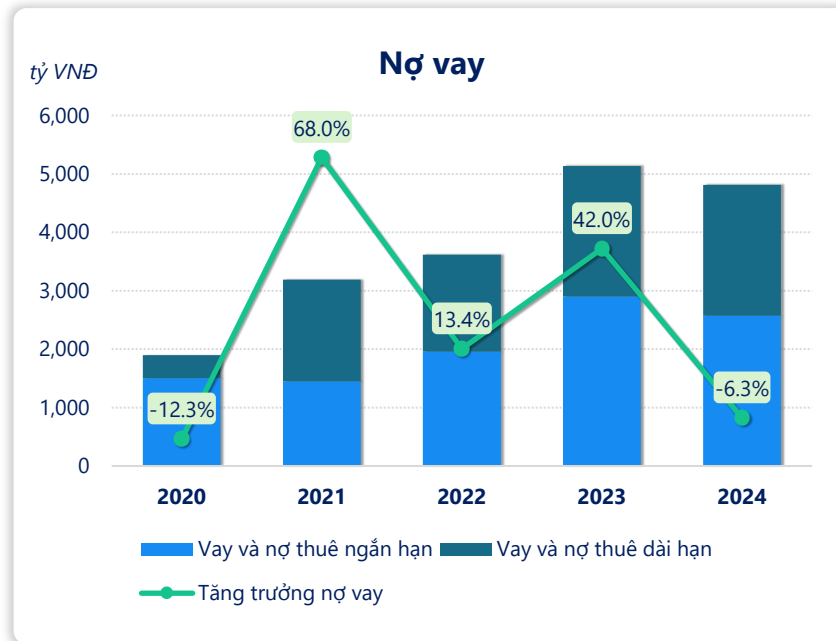
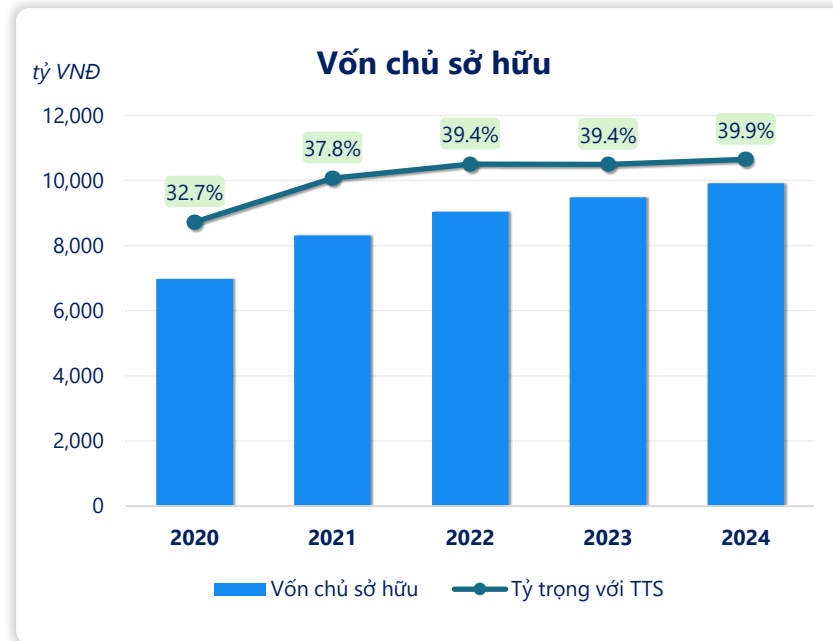
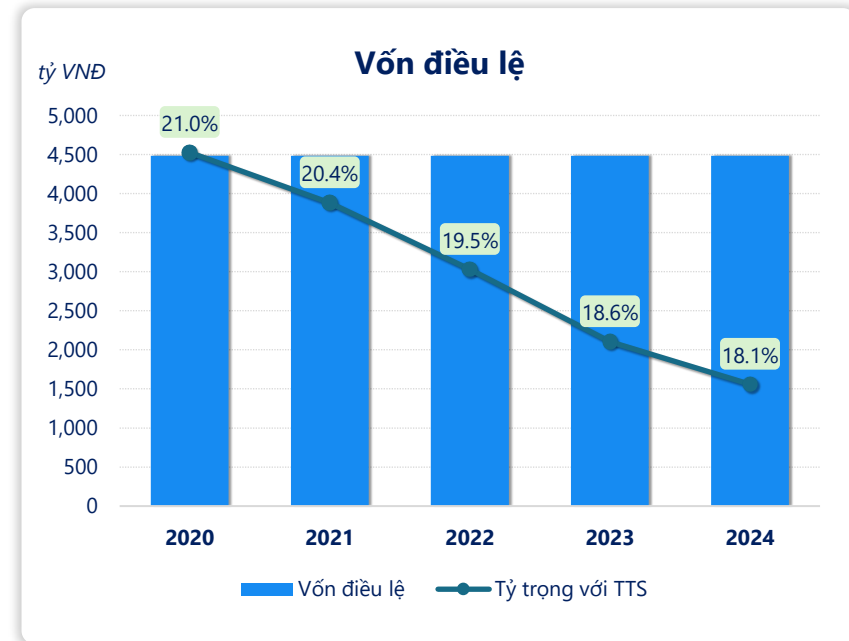
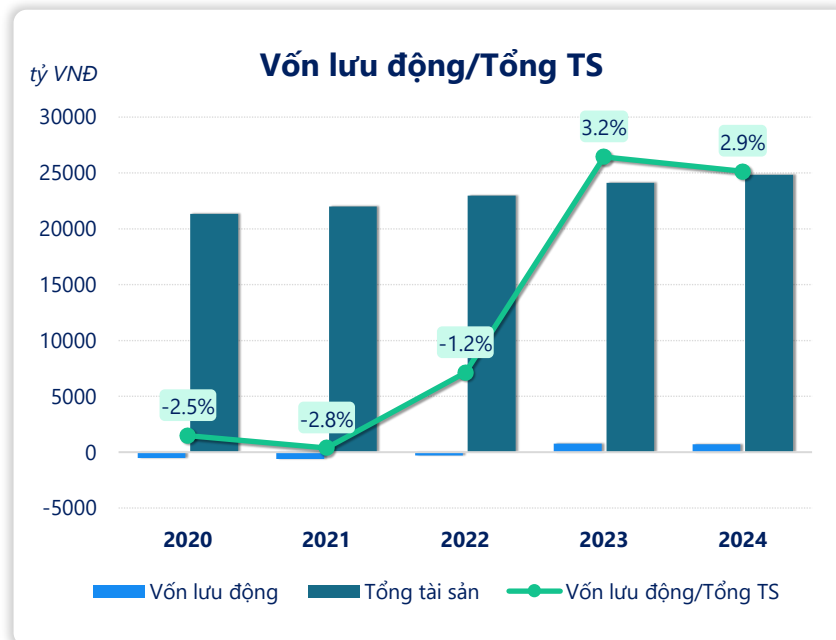
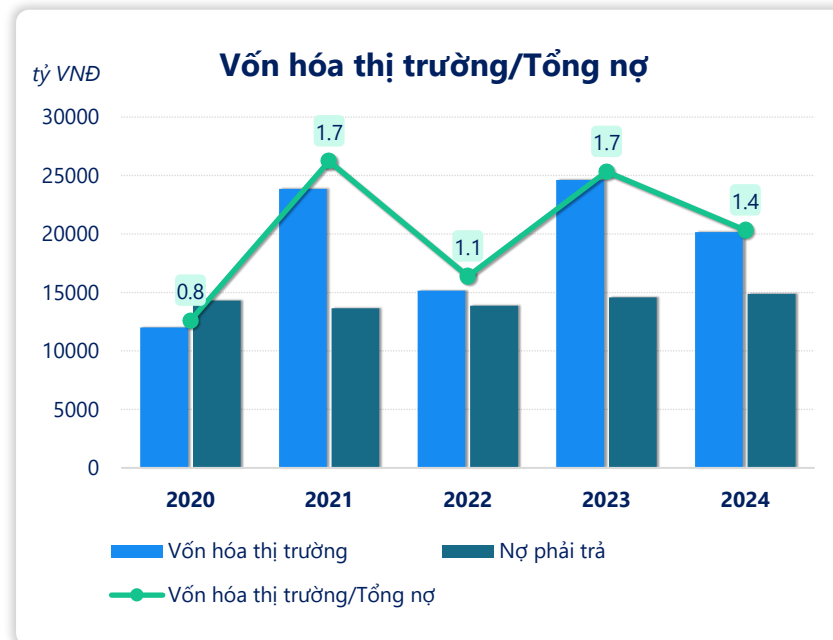
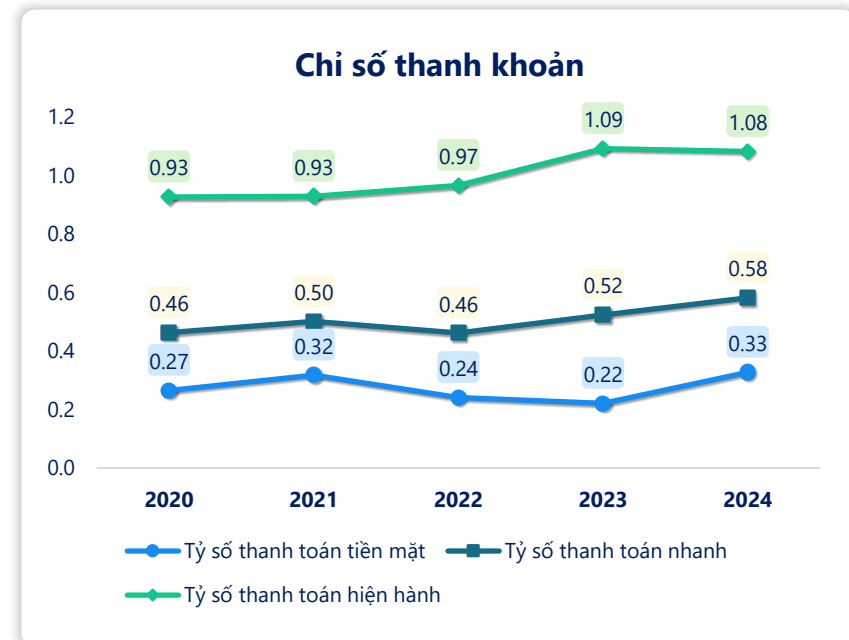


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	24,842	24,100	3.1%
Tài sản ngắn hạn	9,472	9,105	4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,861	1,842	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	627	-30.8%
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,117	-2.3%
Hàng tồn kho	4,372	4,740	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	714	779	-8.4%
Tài sản dài hạn	15,370	14,995	2.5%
Phải thu dài hạn	279	255	9.3%
Tài sản cố định	6,021	5,385	11.8%
Bất động sản đầu tư	1,914	1,942	-1.5%
Tài sản dở dang	6,101	6,229	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	438	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	690	745	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,887	14,576	2.1%
Nợ ngắn hạn	8,758	8,337	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,897	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,576	11.1%
Nợ dài hạn	6,129	6,239	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,237	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,955	9,524	4.5%
Vốn chủ sở hữu	9,920	9,487	4.6%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	34.8	37.8	-8.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,433	11,194	14,592	13,194	11,906
Giá vốn hàng bán	7,105	8,322	10,354	9,675	8,389
Lợi nhuận gộp	2,328	2,873	4,238	3,519	3,517
Doanh thu HĐTC	95.3	190	85.6	60.5	75.8
Chi phí TC	199	206	324	381	310
Chi phí lãi vay	161	161	251	348	269
LN trong công ty LKLD	4.27	123	112	-36.4	-74.8
Chi phí bán hàng	758	671	936	812	862
Chi phí QLDN	604	749	912	756	744
LN thuần từ HĐKD	866	1,560	2,264	1,594	1,602
Lợi nhuận khác	-25.7	-18.1	41.6	7.96	28.7
LN trước thuế	841	1,541	2,305	1,602	1,630
Lợi nhuận sau thuế	667	1,279	1,913	1,162	1,188
LNST của CĐ cty mẹ	601	1,224	1,728	1,218	1,105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,773	4,795	2,474	2,704	4,296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766	-2,289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-820	-509	-643	882	-992
Tiền đầu kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842
Lưu chuyển tiền thuần	-756	762	-692	-180	1,015
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.58	-1.35	-1.09	3.30	3.84
Tiền cuối kỳ	1,950	2,711	2,019	1,842	2,860